Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3909.10.10

Mã HS	3909.10.10
Mô tả hàng hóa	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh / - Nhựa ure; nhựa thioure: / - - Hợp chất dùng để đúc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 16:53:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39091010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5828
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5828
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5828
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5629
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5590
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5590
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5590
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5590
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5590
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5590
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5634
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5634

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5634
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5634
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5634
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5634
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5632
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5632
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5632
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5632
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5632
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5632
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5634
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5596
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5592
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5592
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5592
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5592
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5592
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5592
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5603
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5603
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5603
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5603
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5603
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5603
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5642
VCFTA	2023	2023	3	VC!E5642

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5642
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5642
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5642
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5642
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5643
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5643
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5643
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5643
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5643
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5643
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D5646
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E5646
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F5646
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G5646
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H5646
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5646
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5615
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5615
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5615
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5615
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5615
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5615
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5617
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5617
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5617
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5617
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5617
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5615
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5615
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5615
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5615
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5615
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5615
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5615
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5636
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5636
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5636
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5636
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5636
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5636
RCEP B	2022	2022	0	B!D5636
RCEP B	2023	2023	0	B!E5636
RCEP B	2024	2024	0	B!F5636
RCEP B	2025	2025	0	B!G5636
RCEP B	2026	2026	0	B!H5636
RCEP B	2027	2027	0	B!I5636
RCEP C	2022	2022	0	C!D5636
RCEP C	2023	2023	0	C!E5636
RCEP C	2024	2024	0	C!F5636
RCEP C	2025	2025	0	C!G5636
RCEP C	2026	2026	0	C!H5636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5636
RCEP D	2022	2022	0	D!D5636
RCEP D	2023	2023	0	D!E5636
RCEP D	2024	2024	0	D!F5636
RCEP D	2025	2025	0	D!G5636
RCEP D	2026	2026	0	D!H5636
RCEP D	2027	2027	0	D!I5636
RCEP E	2022	2022	0	E!D5639
RCEP E	2023	2023	0	E!E5639
RCEP E	2024	2024	0	E!F5639
RCEP E	2025	2025	0	E!G5639
RCEP E	2026	2026	0	E!H5639
RCEP E	2027	2027	0	E!I5639
RCEP F	2022	2022	0	F!D5636
RCEP F	2023	2023	0	F!E5636
RCEP F	2024	2024	0	F!F5636
RCEP F	2025	2025	0	F!G5636
RCEP F	2026	2026	0	F!H5636
RCEP F	2027	2027	0	F!I5636
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F5194
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G5194
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H5194
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I5194

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3909.10 có 2 dòng thuế; dòng 3909.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hợp chất dùng để đúc.	3909.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3909.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3909.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5828), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.